Mục lục

[CHƯƠNG I 1](#_Toc143941767)

[NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 1](#_Toc143941768)

[Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1](#_Toc143941769)

[Điều 2. Đối tượng áp dụng 1](#_Toc143941770)

[Điều 3. Giải thích từ ngữ 1](#_Toc143941771)

[Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông 4](#_Toc143941772)

[Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin 5](#_Toc143941773)

[Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin 5](#_Toc143941774)

[Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông 6](#_Toc143941775)

[Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia 6](#_Toc143941776)

[Điều 9. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông 7](#_Toc143941777)

[CHƯƠNG II 7](#_Toc143941778)

[KINH DOANH VIỄN THÔNG 7](#_Toc143941779)

[Mục I. Đầu tư, kinh doanh viễn thông 7](#_Toc143941780)

[Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông 7](#_Toc143941781)

[Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông 8](#_Toc143941782)

[Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông 8](#_Toc143941783)

[Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông 8](#_Toc143941784)

[Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông 10](#_Toc143941785)

[Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của thuê bao viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông 10](#_Toc143941786)

[Điều 16. Hoạt động bán buôn trong viễn thông 11](#_Toc143941787)

[Điều 17. Nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường 12](#_Toc143941788)

[Mục 2. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông 12](#_Toc143941789)

[Điều 18. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ 12](#_Toc143941790)

[Điều 19. Thiết lập mạng viễn thông 13](#_Toc143941791)

[Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông 13](#_Toc143941792)

[Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam 14](#_Toc143941793)

[Điều 22. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông 14](#_Toc143941794)

[Điều 23. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông 15](#_Toc143941795)

[Điều 24. Liên lạc nghiệp vụ 16](#_Toc143941796)

[Điều 25. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp 16](#_Toc143941797)

[Điều 26. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định 16](#_Toc143941798)

[Điều 27. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông 17](#_Toc143941799)

[Mục 3. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet và dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây 17](#_Toc143941800)

[Điều 28. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet 17](#_Toc143941801)

[Điều 29. Cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây 17](#_Toc143941802)

[CHƯƠNG III 18](#_Toc143941803)

[CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH 19](#_Toc143941804)

[Điều 30. Hoạt động viễn thông công ích 19](#_Toc143941805)

[Điều 31. Quản lý hoạt động viễn thông công ích 19](#_Toc143941806)

[Điều 32. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam 20](#_Toc143941807)

[CHƯƠNG IV 21](#_Toc143941808)

[GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG 21](#_Toc143941809)

[Điều 33. Giấy phép viễn thông 21](#_Toc143941810)

[Điều 34. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông 22](#_Toc143941811)

[Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông 22](#_Toc143941812)

[Điều 36. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông 22](#_Toc143941813)

[Điều 37. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện 23](#_Toc143941814)

[Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông 23](#_Toc143941815)

[Điều 39. Gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông 24](#_Toc143941816)

[Điều 40. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông 25](#_Toc143941817)

[Điều 41. Đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông 26](#_Toc143941818)

[Điều 42. Miễn giấy phép viễn thông 26](#_Toc143941819)

[Điều 43. Phí quyền hoạt động viễn thông 26](#_Toc143941820)

[CHƯƠNG V 27](#_Toc143941821)

[KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG 27](#_Toc143941822)

[Điều 44. Nguyên tắc kết nối viễn thông 27](#_Toc143941823)

[Điều 45. Kết nối mạng viễn thông công cộng 27](#_Toc143941824)

[Điều 46. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng 28](#_Toc143941825)

[Điều 47. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông 28](#_Toc143941826)

[CHƯƠNG VI 29](#_Toc143941827)

[TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG 29](#_Toc143941828)

[Điều 48. Quản lý tài nguyên viễn thông 29](#_Toc143941829)

[Điều 49. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet 30](#_Toc143941830)

[Điều 50. Phân bổ, cấp, sử dụng, đăng ký, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet 30](#_Toc143941831)

[Điều 51. Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam 33](#_Toc143941832)

[Điều 52. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”. 34](#_Toc143941833)

[Điều 53. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet 34](#_Toc143941834)

[CHƯƠNG VII 35](#_Toc143941835)

[QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG 35](#_Toc143941836)

[Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông 35](#_Toc143941837)

[Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông 35](#_Toc143941838)

[Điều 56. Giá cước viễn thông 36](#_Toc143941839)

[Điều 57. Nguyên tắc quản lý và điều tiết giá cước viễn thông 37](#_Toc143941840)

[Điều 58. Căn cứ xác định giá cước viễn thông 37](#_Toc143941841)

[Điều 59. Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý giá cước viễn thông 37](#_Toc143941842)

[Điều 60. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông 38](#_Toc143941843)

[Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động 39](#_Toc143941844)

[Điều 62. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại 39](#_Toc143941845)

[CHƯƠNG VIII 39](#_Toc143941846)

[CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG 39](#_Toc143941847)

[Điều 63. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động 39](#_Toc143941848)

[Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông 40](#_Toc143941849)

[Điều 65. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông 40](#_Toc143941850)

[Điều 66. Sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật 41](#_Toc143941851)

[Điều 67. Quản lý công trình viễn thông 41](#_Toc143941852)

[Chương IX 42](#_Toc143941853)

[QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG 42](#_Toc143941854)

[Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông 42](#_Toc143941855)

[Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông 43](#_Toc143941856)

[Điều 70. Hợp tác quốc tế về viễn thông 43](#_Toc143941857)

[CHƯƠNG X 43](#_Toc143941858)

[ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 43](#_Toc143941859)

[Điều 71. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan 43](#_Toc143941860)

[Điều 72. Hiệu lực thi hành 44](#_Toc143941861)

[Điều 73. Quy định chuyển tiếp 44](#_Toc143941862)

|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI**Số: /2023/QH15 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**DỰ THẢO**

**Xin ý kiến các Đoàn ĐBQH**

**LUẬT VIỄN THÔNG**

**(Sửa đổi)**

*Căn cứ Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật Viễn thông (sửa đổi).*

# CHƯƠNG I

# NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; quản lý nhà nước về viễn thông.

# Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.

# Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Viễn thông* là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.

2. *Hoạt động viễn thông* bao gồm: đầu tư, kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, hàng hóa viễn thông; hoạt động viễn thông công ích; giấy phép viễn thông; kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; tài nguyên viễn thông; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và giá cước viễn thông; xây dựng công trình viễn thông.

3. *Thiết bị viễn thông* là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng*,* phần mềm, được dùng để thực hiện viễn thông.

4. *Thiết bị đầu cuối* là thiết bị viễn thông cố định hoặc di động được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin của người sử dụng.

5. *Thiết bị mạng* là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

6. *Hàng hoá viễn thông* là phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông.

7. *Dịch vụ viễn thông* bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng.

8. *Dịch vụ viễn thông cơ bản* là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông.

9. *Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng* là dịch vụ cung cấp thêm tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng thông qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông.

10. *Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet* là dịch vụ cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông trên Internet.

11. *Dịch vụ trung tâm dữ liệu* là dịch vụ cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông bằng việc cho thuê một phần hoặc toàn bộ trung tâm dữ liệu.

12. *Điện toán đám mây* là mô hình cho phép sử dụng linh hoạt, có thể điều chỉnh, quản trị theo nhu cầu các tài nguyên điện toán dùng chung (mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ, ứng dụng).

13. *Dịch vụ điện toán* đám mây là dịch vụ cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông thông qua mô hình điện toán đám mây.

14. *Dịch vụ ứng dụng viễn thông* là dịch vụ cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác.

15. *Đường truyền dẫn* là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.

16. *Mạng viễn thông* là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

17. *Mạng viễn thông công cộng* là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi.

18. *Mạng viễn thông dùng riêng* là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

19. *Mạng nội bộ* là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

20. *Internet* là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

21. *Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng* là điểm đấu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đấu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

22. *Kết nối viễn thông* là việc liên kết vật lý và lô gích các mạng viễn thông, qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể liên lạc với người sử dụng hoặc truy nhập đến dịch vụ của mạng kia và ngược lại.

23. *Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động* bao gồm nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp, cống, bể, hào, tuy nen kỹ thuật và công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

24. *Công trình viễn thông* là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và thiết bị được lắp đặt vào đó.

25. *Trung tâm dữ liệu* là công trình viễn thông, bao gồm nhà trạm, hệ thống cáp, hệ thống máy tính và hệ thống điện cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để xử lý, lưu trữ và quản lý dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân.

26. *Cơ sở hạ tầng viễn thông* là tập hợp mạng viễn thông và công trình viễn thông.

27. *Phương tiện thiết yếu* là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông sở hữu hoặc sở hữu phần lớn phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.

28. *Tài nguyên viễn thông* là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.

29. *Kho số viễn thông* là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

30. *Tài nguyên Internet* là tập hợp tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và tên số khác thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm: tài nguyên Internet Việt Nam và tài nguyên Internet quốc tế được các tổ chức quản lý quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân sử dụng tại Việt Nam.

31. *Doanh nghiệp viễn thông* là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc thiết lập, sở hữu mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng là doanh nghiệp thực hiện việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không thiết lập, sở hữu mạng viễn thông.

32. *Đại lý dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

33. *Người sử dụng dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông.

34. *Thuê bao viễn thông* là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn viễn thông cụ thể.

35. *Bán lại dịch vụ viễn thông* là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.

36. *Bù chéo dịch vụ viễn thông* là việc doanh nghiệp viễn thông lấy lợi nhuận từ dịch vụ viễn thông có lãi để bù đắp chi phí cho việc kinh doanh dịch vụ viễn thông khác của chính doanh nghiệp đó.

# Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông

1. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng phổ cập, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây theo hướng bền vững, hiện đại; hình thành hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số - xã hội số, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

3. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông.

4. Thúc đẩy việc sử dụng Internet trong hoạt động hành chính, giáo dục, đào tạo, y tế và nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác.

5. Nghiên cứu, phát triển các công nghệ, tiêu chuẩn, ứng dụng về Internet thế hệ mới, công nghệ vệ tinh tầm thấp, công nghệ mạng viễn thông thế hệ tiếp theo.

6. Đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

7. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

# Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin

1. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Trường hợp phát hiện hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân các cấp hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.

2. Doanh nghiệp viễn thông, chủ mạng viễn thông dùng riêng, tổ chức, cá nhân đầu tư, sở hữu hạ tầng viễn thông thụ động, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối của mình.

3. Tổ chức, cá nhân trong các hoạt động của mình không được gây nhiễu có hại, làm hư hỏng thiết bị công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động của cơ sở hạ tầng viễn thông.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, xử lý các hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông.

6. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với trường hợp bạo động, bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông xâm phạm an ninh quốc gia, chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật An ninh mạng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

8. Chính phủ quy định việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng trong hoạt động viễn thông.

# Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

3. Thông tin riêng chuyển qua mạng viễn thông công cộng của mọi tổ chức, cá nhân được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm: tên, địa chỉ, số thuê bao, các thông tin về việc sử dụng dịch vụ viễn thông (số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi, địa chỉ Internet) và thông tin riêng khác mà người sử dụng cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin sau khi doanh nghiệp viễn thông đã thông báo rõ ràng, công khai, bằng hình thức phù hợp với người sử dụng về mục đích, phạm vi thu thập, sử dụng thông tin;

b) Các doanh nghiệp viễn thông có thoả thuận bằng văn bản về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hoá đơn;

c) Người sử dụng dịch vụ viễn thông có hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá cước theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật có liên quan.

# Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông

1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, hoả hoạn, thảm hoạ khác.

3. Thông tin khẩn cấp phục vụ cấp cứu và phòng, chống dịch bệnh.

4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

# Điều 8. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia

1. Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia là quy hoạch tổng thể xác định mục tiêu, nguyên tắc, định hướng phát triển thị trường viễn thông, cơ sở hạ tầng viễn thông, công nghệ, dịch vụ viễn thông và các giải pháp thực hiện.

2. Việc xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ và dịch vụ viễn thông; tạo điều kiện cho việc ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;

c) Bảo đảm quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích;

d) Bảo đảm phát triển viễn thông bền vững, hài hoà; thu hẹp khoảng cách phát triển viễn thông giữa các vùng, miền;

đ) Bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia và tích hợp vào quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Trên cơ sở quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia và các quy hoạch vùng, tỉnh, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan, doanh nghiệp viễn thông xây dựng kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp mình.

# Điều 9. Các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông

1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.

3. Cản trở trái pháp luật việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.

4. Thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông trái phép.

# CHƯƠNG II

# KINH DOANH VIỄN THÔNG

# Mục I. Đầu tư, kinh doanh viễn thông

# Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông

1. Kinh doanh viễn thông bao gồm kinh doanh dịch vụ viễn thông và kinh doanh hàng hoá viễn thông.

a) Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

b) Kinh doanh hàng hoá viễn thông là hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, cho thuê phần mềm và vật tư, thiết bị viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

2. Việc kinh doanh hàng hoá viễn thông phải theo các quy định tại Điều 54 và Điều 55 của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

# Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Nhà nước duy trì phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước để bảo đảm chi phối hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ vốn hoặc cổ phần tối đa một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong hai hoặc nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

# Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.

2. Hình thức, điều kiện đầu tư nước ngoài và tỷ lệ phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ viễn thông phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo các quy định của pháp luật về đầu tư.

# Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;

c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông;

đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy hoạch tài nguyên viễn thông và quy định quản lý tài nguyên viễn thông;

e) Sử dụng nguồn kinh phí khoa học công nghệ của doanh nghiệp nghiên cứu phát triển và triển khai thử nghiệm công nghệ mới, giải pháp mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông;

g) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá cước theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

d) Báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông về hoạt động của doanh nghiệp; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo;

đ) Cung cấp dịch vụ viễn thông cho thuê bao có đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông, đảm bảo đúng người sử dụng với người đăng ký thuê bao. Thực hiện việc quản lý thông tin của thuê bao theo quy định của Chính phủ;

e) Ngăn chặn dịch vụ của các tổ chức sử dụng mạng viễn thông và hệ thống thông tin của doanh nghiệp kết nối xâm phạm an ninh quốc gia khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

g) Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý và kết nối với cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông, dịch vụ viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia và tình trạng khẩn cấp;

i) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển, đất công để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo đúng quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;

d) Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và khả thi về kinh tế, kỹ thuật;

c) Thu hồi, tháo dỡ các công trình viễn thông khi không còn sử dụng;

d) Hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông theo quy định của Chính phủ.

# Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông

1. Đại lý dịch vụ viễn thông có các quyền sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thoả thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;

b) Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này;

c) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông;

d) Từ chối cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm quy định tại Điều 9 của Luật này hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Quyền khác theo quy định tại Luật Thương mại và pháp luật có liên quan.

2. Đại lý dịch vụ viễn thông có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;

c) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát của doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý;

d) Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Nghĩa vụ khác theo quy định tại Luật Thương mại và pháp luật có liên quan.

# Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của thuê bao viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Quyền của người sử dụng dịch vụ viễn thông:

a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá cước trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại về giá cước, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra.

2. Nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông:

a) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn giá cước dịch vụ viễn thông;

b) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin truyền, đưa, lưu giữ trên mạng viễn thông;

d) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Quyền của thuê bao viễn thông:

a) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị đầu cuối thuê bao và mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà mình sử dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng;

b) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Nghĩa vụ của thuê bao viễn thông:

a) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin của thuê bao cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Bảo vệ mật khẩu, khoá mật mã và thiết bị đầu cuối thuê bao của mình;

d) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

# Điều 16. Hoạt động bán buôn trong viễn thông

1. Hoạt động bán buôn trong viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê mạng viễn thông hoặc mua dịch vụ viễn thông của mình để phục vụ việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Hoạt động bán buôn trong viễn thông thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm cung cấp dịch vụ với mức giá và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử;

b) Minh bạch thông tin về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

# Điều 17. Nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường

1. Chính phủ quy định tiêu chí xác định thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, tiêu chí xác định doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, Danh mục doanh nghiệp viễn thông, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với các thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

3. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông khi có yêu cầu từ doanh nghiệp viễn thông khác để phục vụ việc cung cấp dịch vụ thuộc Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý theo nguyên tắc quy định tại Điều 16 của Luật này;

b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành đối với các dịch vụ viễn thông doanh nghiệp cung cấp trong Danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý;

c) Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp hơn giá thành, trừ trường hợp khuyến mại theo quy định của pháp luật;

d) Không bù chéo dịch vụ viễn thông;

đ) Xây dựng, ban hành thỏa thuận mẫu khi thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và gửi thỏa thuận mẫu này tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết điểm a, đ khoản 3 Điều này.

# Mục 2. Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông

# Điều 18. Thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ

1. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng phải theo quy định về quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

2. Việc hoà mạng thiết bị đầu cuối thuê bao, mạng nội bộ vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông.

# Điều 19. Thiết lập mạng viễn thông

1. Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông phải có Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 của Luật này hoặc giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

4. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, cơ quan, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng thuộc các trường hợp sau đây phải có giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:

a) Mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn hữu tuyến do cơ quan, tổ chức xây dựng;

b) Mạng viễn thông dùng riêng mà thành viên của mạng là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có cùng mục đích, tính chất hoạt động và được liên kết với nhau bằng điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc hình thức khác;

c) Mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi, miễn trừ lãnh sự;

d) Các mạng viễn thông dùng riêng khác.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này.

# Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phải có Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc thực hiện đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.

2. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông phải theo quy định của Luật này về kết nối, quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông phải đăng ký hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung theo quy định tại pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc thông báo việc áp dụng hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung về cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này.

5. Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 4 Điều này phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của nước mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại dịch vụ viễn thông, việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

# Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam

1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam phải theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đối với việc cung cấp các dịch vụ viễn thông mà Việt Nam đã cam kết trong các điều ước quốc tế, nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới ngoài việc tuân thủ các nghĩa vụ đã có trong cam kết phải đảm bảo:

a) Các yêu cầu về an toàn, an ninh quốc phòng, các mục tiêu chính sách công cộng.

b) Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải có phương án kỹ thuật để bảo đảm an ninh thông tin và thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Tuân thủ các quy định tại khoản 7 Điều 5; Điều 6; điểm b và điểm d khoản 2 Điều 13 của Luật này và các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

3. Chính phủ quy định chi tiết điểm a và b khoản 2 Điều này.

# Điều 22. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông không được từ chối giao kết hợp đồng, không được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này:

2. Trường hợp được từ chối giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông:

a) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Việc cung cấp dịch vụ viễn thông là không khả thi về kinh tế - kỹ thuật;

c) Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm nghĩa vụ thanh toán giá cước đã bị doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận từ chối cung cấp dịch vụ.

3. Trường hợp được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng đã giao kết;

b) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

# Điều 23. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;

b) Thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ mà không chấm dứt hoạt động thì phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ;

c) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động thì phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng.

3. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do doanh nghiệp vi phạm các quy định của pháp luật, doanh nghiệp phải có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và phương án khắc phục vi phạm, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông bằng văn bản.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông.

# Điều 24. Liên lạc nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai thác để quản lý, điều hành, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ và được miễn giá cước sử dụng dịch vụ.

2. Doanh nghiệp viễn thông quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

# Điều 25. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp

1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hoả, cấp cứu.

2. Các số dịch vụ khẩn cấp trong quy hoạch kho số viễn thông quốc gia và việc cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số dịch vụ khẩn cấp;

b) Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số dịch vụ khẩn cấp;

c) Miễn giá cước gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định nội hạt.

# Điều 26. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định, được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.

2. Thuê bao điện thoại cố định có quyền đăng ký hoặc từ chối đăng ký thông tin thuê bao của mình vào Danh bạ điện thoại công cộng.

3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định bản điện tử Danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này.

# Điều 27. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông là dịch vụ thông báo việc hoạt động không bình thường của dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm khả năng truy nhập và miễn giá cước đối với dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

# Mục 3. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet và dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

# Điều 28. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài.

b) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

c) Các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 5; Điều 6; điểm b, c, d, i khoản 2 Điều 13; khoản 1, 3, 4 Điều 20; Điều 22; khoản 1, 3 Điều 23; khoản 2 Điều 40; Điều 60; Điều 62 của Luật này.

d) Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin của người sử dụng dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

đ) Trường hợp cần thực hiện truy cập vào các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy cập.

e) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp nếu có sở hữu hạ tầng mạng hoặc có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng; công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp phụ thuộc vào chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông do các doanh nghiệp viễn thông khác quản lý, cung cấp nếu không sở hữu hạ tầng mạng, không có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng.

2. Chính phủ quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế.

# Điều 29. Cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài;

b) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

c) Tuân thủ pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 5; Điều 6; điểm b, c, d khoản 2 Điều 13; khoản 1, 3, 4 Điều 20; Điều 22 khoản 1, 3 Điều 23, khoản 2 Điều 40; Điều 60; Điều 62 của Luật này;

đ) Phải đảm bảo các doanh nghiệp viễn thông có thể kết nối và cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu;

e) Không được truy nhập, khai thác, sử dụng dữ liệu của người sử dụng được xử lý, lưu trữ và truy xuất qua dịch vụ của doanh nghiệp nếu chưa được người sử dụng đồng ý;

g) Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

h) Không chịu trách nhiệm nội dung thông tin của người sử dụng dịch vụ trong quá trình xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin. Không được theo dõi, giám sát thông tin của người sử dụng dịch vụ, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện việc đăng ký, lưu trữ, quản lý thông tin của người sử dụng dịch vụ theo quy định của Chính phủ;

k) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp.

2. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa trung tâm dữ liệu vào sử dụng phải thực hiện công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của các ngành, lĩnh vực khác phải tuân theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế;

b) Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

#

# CHƯƠNG III

# CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

# Điều 30. Hoạt động viễn thông công ích

1. Hoạt động viễn thông công ích là việc hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm dịch vụ viễn thông phổ cập và dịch vụ viễn thông bắt buộc.

a) Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, địa bàn, điều kiện, chất lượng, giá cước do Nhà nước quy định.

b) Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí cho việc hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối được bảo đảm từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

4. Hình thức hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối thực hiện thông qua doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp sản xuất thiết bị đầu cuối hoặc trực tiếp cho đối tượng sử dụng.

Đối với hình thức hỗ trợ qua doanh nghiệp, việc lựa chọn doanh nghiệp thực hiện theo phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ.

# Điều 31. Quản lý hoạt động viễn thông công ích

1. Chính phủ quy định:

a) Danh mục dịch vụ viễn thông công ích; địa bàn, đối tượng được hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối;

b) Điều kiện, thẩm quyền quyết định phương thức hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp, hỗ trợ đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối, trong đó quy định một số trường hợp đặc thù thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, được hỗ trợ thiết bị đầu cuối;

c) Mức đóng góp tối đa; đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

 d) Cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, trong đó bao gồm cơ chế hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp đảm bảo hỗ trợ liên tục và cơ chế hỗ trợ đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ thiết bị đầu cuối.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Ban hành giá cước dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 59 của Luật này ;

c) Tổ chức, quản lý, kiểm tra hoạt động viễn thông công ích.

4. Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông đề xuất địa bàn cần cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, danh sách đối tượng được hưởng hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại địa phương;

b) Tổ chức thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo nhiệm vụ được giao;

c) Phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện hoạt động viễn thông công ích tại địa phương.

# Điều 32. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

1. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý để hỗ trợ thực hiện chính sách của Nhà nước về hoạt động viễn thông công ích.

2. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, minh bạch, đúng mục đích, phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan;

b) Thực hiện thu, chi, hạch toán kế toán, quyết toán, công khai tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Đảm bảo cân đối giữa kế hoạch thu với nhiệm vụ chi và tiến độ giải ngân cho hoạt động viễn thông công ích;

d) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước về các hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

3. Mục đích sử dụng Quỹ:

a) Hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để bù đắp chi phí cho doanh nghiệp phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông tại các khu vực miền núi, biên giới và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kết hợp bảo vệ biên giới trên đất liền và chủ quyền vùng biển, hải đảo.

b) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;

c) Hỗ trợ thiết bị đầu cuối;

d) Chi quản lý hoạt động viễn thông công ích và chi hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

4. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;

b) Các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quy định về tổ chức, hoạt động, chế độ tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

6. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy định về việc hạch toán, thu nộp các khoản đóng góp cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

# CHƯƠNG IV

# GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

# Điều 33. Giấy phép viễn thông

1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép cung

cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển, có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng nội thủy, lãnh hải, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam;

b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng dùng riêng, trừ mạng viễn thông dùng riêng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 19 của Luật này;

c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, có thời hạn không quá 02 năm được cấp cho tổ chức thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;

d) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông, có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.

4. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung các loại giấy phép viễn thông hoặc giao nhiệm vụ cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung các loại giấy phép viễn thông cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông thực hiện.

5. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

# Điều 34. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông

1. Phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia.

2. Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh trên thực tế, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được xét cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch tài nguyên viễn thông được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

# Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông

1. Cấp phép riêng là hình thức cấp giấy phép viễn thông trên cơ sở ấn định các điều kiện và nghĩa vụ riêng cho doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần.

b) Giấy phép cấp tại các khu vực có yêu cầu đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

2. Cấp phép nhóm là hình thức cấp giấy phép viễn thông được thực hiện trên cơ sở đáp ứng các điều kiện và nghĩa vụ quy định chung cho các tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép trong các trường hợp sau:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp cung cấp dịch vụ phải thực hiện thủ tục đăng ký và thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 luật này;

c) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

# Điều 36. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép theo hình thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Vốn điều lệ theo quy định;

c) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Có phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của luật này và pháp luật có liên quan;

đ) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;

e) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại băng tần.

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này;

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định.

3. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật này khi có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

# Điều 37. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 36 Luật này.

# Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông

1. Tổ chức Việt Nam hoặc tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức Việt Nam và tổ chức nước ngoài được cấp Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển;

c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông;

d) Có Đề án lắp đặt cáp viễn thông trên biển phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, môi trường và pháp luật khác có liên quan;

đ) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.

2. Tổ chức được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích kinh doanh;

b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

3. Tổ chức được cấp Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài tài nguyên viễn thông đã được phân bổ;

b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức;

c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

4. Tổ chức được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi;

b) Có phương án kỹ thuật phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, các quy định về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

# Điều 39. Gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông

1. Trước thời điểm giấy phép viễn thông hết thời hạn, tổ chức có giấy phép viễn thông được phép đề nghị gia hạn hoặc cấp lại giấy phép viễn thông. Trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép, tổ chức được cấp giấy phép viễn thông phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi thay đổi nội dung của giấy phép.

2. Việc xét gia hạn giấy phép viễn thông được thực hiện dựa trên việc tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông đề nghị được gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông. Việc gia hạn giấy phép viễn thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Tổ chức được cấp giấy phép viễn thông theo các quy định trong giấy phép viễn thông và quy định của Luật này;

b) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá một năm.

3. Việc cấp lại giấy phép viễn thông cho tổ chức khi giấy phép đã cấp hết hạn hoặc khi trúng đấu giá băng tần số vô tuyến điện được thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c, đ, e, g, h Điều 34, Điều 36, Điều 37 Luật này có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện như sau:

a) Theo đề nghị của tổ chức được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Thực hiện dựa trên điều kiện cấp phép quy định tại điểm a, b, c, đ, e Điều 34, Điều 37 Luật này tương ứng đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép.

# Điều 40. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức bị thu hồi giấy phép viễn thông đã được cấp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông;

c) Thực hiện không đúng với nội dung giấy phép viễn thông được cấp và gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Không triển khai trên thực tế nội dung quy định trong giấy phép viễn thông được cấp sau thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp giấy phép;

đ) Ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp một năm liên tục mà không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

e) Tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

g) Bị thu hồi toàn bộ tài nguyên tần số vô tuyến điện theo giấy phép viễn thông đã được cấp.

h) Không nộp đủ phí quyền hoạt động viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông thuộc trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Trường hợp vi phạm quy định tại điểm h Khoản 1 Điều này.

c) Hoạt động không đáp ứng điều kiện khi đăng ký cung cấp dịch vụ.

d) Ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo đăng ký trong một năm liên tục và không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Sau thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép, buộc chấm dứt hoạt động, tổ chức thuộc các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g, h khoản 1, điểm b, c, d khoản 2 và tổ chức vi phạm thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này mà không bị xử lý hình sự được quyền nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông hoặc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

# Điều 41. Đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp phải thực hiện việc tự kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ và cam kết đảm bảo việc cung cấp dịch vụ đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp thực hiện kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ cung cấp, các thông tin liên quan đến chất lượng dịch vụ doanh nghiệp cung ứng.

3. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng hình thức đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

# Điều 42. Miễn giấy phép viễn thông

Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được miễn giấy phép viễn thông trong các trường hợp sau đây:

1. Kinh doanh hàng hóa viễn thông;

2. Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông;

3. Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông;

4. Mạng viễn thông dùng riêng mà các thành viên mạng trực thuộc cùng một tổ chức và không tự thiết lập đường truyền dẫn viễn thông.

# Điều 43. Phí quyền hoạt động viễn thông

1. Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền tổ chức hoạt động viễn thông trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông.

2. Tổ chức có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong ba hình thức sau đây:

a) Nộp hằng năm theo mức cố định;

b) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép.

# CHƯƠNG V

# KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

# Điều 44. Nguyên tắc kết nối viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác, có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng hoặc dịch vụ viễn thông của mình.

2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.

# Điều 45. Kết nối mạng viễn thông công cộng

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:

a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;

b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;

c) Không phân biệt đối xử về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;

b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông và công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu;

c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở yếu tố hình thành giá, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.

4. Việc kết nối các mạng viễn thông công cộng, hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

# Điều 46. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định về kết nối của mạng viễn thông công cộng.

2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức có mạng viễn thông dùng riêng.

3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ thông tin và Truyền thông.

# Điều 47. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị viễn thông trong các trường hợp sau:

a) Giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và các quy hoạch có liên quan.

b) Giữa doanh nghiệp viễn thông với các tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhằm bảo đảm yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; hoạt động phòng, chống thiên tai; tìm kiếm cứu nạn; phòng, chống dịch bệnh.

c) Giữa các doanh nghiệp viễn thông với các tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.

2. Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan.

3. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông trong các trường hợp sau đây:

a) Sử dụng chung phương tiện thiết yếu nếu các doanh nghiệp viễn thông không đạt được thỏa thuận;

b) Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông để phục vụ hoạt động viễn thông công ích; hoạt động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; hoạt động phòng, chống dịch bệnh.

c) Sử dụng chung công trình viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông với tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về công năng sử dụng trong phạm vi từ 02 tỉnh, thành phố trở lên.

 4. Cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông, giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông trên địa bàn quản lý trong các trường hợp sau:

 a) Sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn quản lý giữa các doanh nghiệp viễn thông để bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và quy hoạch đô thị;

 b) Sử dụng chung công trình viễn thông trên địa bàn quản lý giữa doanh nghiệp viễn thông với tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông trong trường hợp không đạt được thỏa thuận về công năng sử dụng.

 5. Trường hợp các bên tham gia chia sẻ cơ sở hạ tầng không thỏa thuận được về giá, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật về giá.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

#

# CHƯƠNG VI

# TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG

# Điều 48. Quản lý tài nguyên viễn thông

1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông; giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”. .

2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật tần số vô tuyến điện và các quy định của Luật này.

3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;

b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc cấp, phân bổ tài nguyên viễn thông;

d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet; điều kiện hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

# Điều 49. Quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Việc quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia;

b) Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ và xu thế phát triển về viễn thông, Internet thế hệ mới;

c) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

đ) Bảo đảm có kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh;

e) Phù hợp với quy định về kho số viễn thông, tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

g) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

 2. Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet.

# Điều 50. Phân bổ, cấp, sử dụng, đăng ký, hoàn trả kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Việc phân bổ, cấp, đăng ký, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

c) Bảo đảm sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

d) Ưu tiên phân bổ, cấp kho số viễn thông, tài nguyên Internet để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phục vụ hoạt động viễn thông công ích và hoạt động phục vụ lợi ích công cộng khác;

đ) Ưu tiên phân bổ, cấp kho số viễn thông, tài nguyên Internet cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.

2. Việc phân bổ kho số viễn thông được thực hiện theo 02 phương thức bao gồm đấu giá quyền sử dụng và phân bổ trực tiếp. Các loại mã, số viễn thông trong quy hoạch kho số viễn thông thực hiện phân bổ theo từng phương thức sau:

a) Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông đối với: mã mạng di động mặt đất, số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin;

b) Phân bổ trực tiếp đối với: kho số viễn thông để đảm bảo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 49 của Luật này; kho số viễn thông trừ kho số viễn thông quy định tại điểm a khoản này. Phân bổ trực tiếp theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét phân bổ trước.

 3. Việc cấp, phân bổ tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện theo 03 phương thức bao gồm đấu giá quyền sử dụng, cấp trực tiếp và phân bổ trực tiếp. Các loại tài nguyên Internet trong quy hoạch tài nguyên Internet thực hiện cấp, phân bổ theo từng phương thức sau:

a) Đấu giá quyền sử dụng đối với tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” cấp 2 có độ dài 1 hoặc 2 ký tự, trừ tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

b) Cấp trực tiếp đối với tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” trừ tên miền cấp quyền sử dụng theo hình thức đấu giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho tổ chức, cá nhân để sử dụng dịch vụ. Việc cấp trực tiếp theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước hoặc được quyền sử dụng trước.

c) Phân bổ trực tiếp đối với địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Đấu giá quyền sử dụng kho số viễn thông được thực hiện như sau:

a) Kho số viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được niêm yết trực tuyến trên thị trường để tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số đấu giá.

b) Trường hợp kho số viễn thông được niêm yết trực tuyến trên thị trường hết thời gian theo quy định của pháp luật mà không có tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số để đấu giá thì phân bổ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nộp phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

c) Giá khởi điểm để đấu giá số thuê bao dịch vụ viễn thông di động mặt đất được xác định bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành của năm liền kề trước thời điểm đấu giá theo công bố của Tổng Cục Thống kê tính cho một ngày.

d) Giá khởi điểm để đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin được đấu giá bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó. Trường hợp đấu giá mã mạng di động mặt đất, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin do tổ chức, doanh nghiệp đề nghị đấu giá thì giá khởi điểm để đấu giá là 05 năm phí sử dụng của mã, số tương ứng.

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ mã, số viễn thông trúng đấu giá cho người trúng đấu giá. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để người trúng đấu giá sử dụng dịch vụ viễn thông gắn với số thuê bao đã trúng đấu giá. Người trúng đấu giá số thuê bao viễn thông được miễn phí sử dụng kho số viễn thông.

e) Đối với kho số viễn thông gồm mã mạng di động mặt đất, số viễn thông là số thuê bao di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin sau 02 lần đấu giá không thành thì được phân bổ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nộp tiền cấp quyền sử dụng bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó và nộp phí sử dụng kho số viễn thông theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

5. Đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo các quy định sau:

a) Giá khởi điểm tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được đấu giá bằng phí sử dụng 01 năm của tên miền đó.

b) Tổ chức, cá nhân sau khi trúng đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” phải thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tên miền trúng đấu giá và nộp lệ phí đăng ký sử dụng, phí duy trì sử dụng tên miền theo quy định pháp luật phí và lệ phí.

c) Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” sau 02 lần đấu giá không thành thì được cấp trực tiếp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, nộp lệ phí đăng ký sử dụng, phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

6. Trình tự, thủ tục đấu giá kho số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

7. Việc tiếp nhận, xử lý yêu cầu đăng ký và yêu cầu duy trì tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” của các tổ chức, cá nhân được thực hiện thông qua các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

8. Doanh nghiệp viễn thông khi hết hạn giấy phép viễn thông mà được cấp lại, gia hạn giấy phép viễn thông thì được tiếp tục khai thác, sử dụng các mã, số viễn thông đã được phân bổ theo quy định về quản lý, sử dụng kho số viễn thông.

9. Tổ chức, cá nhân được phân bổ, cấp kho số viễn thông, tài nguyên Internet có quyền và trách nhiệm:

a) Sử dụng, cho thuê, chuyển nhượng, cấp lại kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ mã, số viễn thông và quy định quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

b) Được tặng, cho, góp vốn, để thừa kế tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” theo quy định pháp luật về dân sự và quy định pháp luật có liên quan;

c) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ;

d) Nộp tiền đấu giá trong trường hợp được phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet thông qua đấu giá;

đ) Nộp phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tên miền và địa chỉ Internet;~~,~~ lệ phí phân bổ kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

e) Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, đơn vị quản lý tài nguyên Internet.

# Điều 51. Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam

1. Kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được chuyển nhượng quyền sử dụng bao gồm:

a) Kho số viễn thông được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật này;

b) Tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”, trừ các tên miền sau: tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông; tên miền đang bị xử lý vi phạm hoặc đang trong quá trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại, đang bị tạm ngừng sử dụng.

2. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phải có quyền sử dụng hợp pháp kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó;

b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phải được phép hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam đó.

3. Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

a) Nộp phí, lệ phí, thuế khi chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí;

b) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

# Điều 52. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”.

1. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” được thực hiện thông qua hoà giải, trọng tài, toà án theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” bao gồm đủ các yếu tố sau đây:

a) Tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại mà bên nguyên đơn có quyền hoặc lợi ích hợp pháp;

b) Quyền hoặc lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền của các bên tranh chấp;

c) Bị đơn đã sử dụng tên miền với dụng ý xấu, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý mà bên nguyên đơn có quyền hoặc lợi ích hợp pháp nhằm thu lợi bất chính.

3. Nguyên đơn khi yêu cầu giải quyết tranh chấp tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” phải cung cấp chứng cứ chứng minh các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

# Điều 53. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ, cấp cho tổ chức, cá nhân.

2. Việc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi để sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh;

b) Mục đích, đối tượng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet hiện hành;

c) Không nộp đủ lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phí sử dụng mã, số viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông.

d) Không nộp đủ phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí duy trì sử dụng quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của đơn vị quản lý về tài nguyên Internet.

đ) Theo yêu cầu thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi kho số viễn thông, tài nguyên Internet được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại Điều 9 luật này, các hành vi vi phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet theo quyết định thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

4. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này. Đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ trực tiếp, cấp trực tiếp, mức bồi thường được xác định trên cơ sở mức phí sử dụng kho số viễn thông, phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet quy định tại pháp luật về phí và lệ phí. Đối với kho số viễn thông, tài nguyên Internet được cấp, phân bổ theo phương thức đấu giá quyền sử dụng, mức bồi thường khi thu hồi được xác định bằng số tiền trúng đấu giá.

#

# CHƯƠNG VII

# QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CƯỚC VIỄN THÔNG

# Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông

1. Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

# Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị đầu cuối thuộc Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa các thiết bị mạng thuộc Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.

4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thoả thuận giữa các bên.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, mạng và dịch vụ viễn thông;

b) Thực hiện quản lý chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;

c) Ban hành Danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn, Danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định, Danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

d) Quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông phục vụ yêu cầu quản lý chất lượng thiết bị, mạng và dịch vụ viễn thông.

7. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành viễn thông và cơ quan chuyên môn về viễn thông ở địa phương thực hiện thanh tra, ﻿kiểm tra chất lượng thiết bị, mạng, dịch vụ viễn thông, chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn quản lý theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

# Điều 56. Giá cước viễn thông

1. Giá cước viễn thông gồm giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông và giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông.

2. Giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá cước người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp, được gọi là giá cước bán lẻ.

3. Giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) Giá bán buôn là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lại dịch vụ hoặc sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Giá cước kết nối là giá cước thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối dịch vụ viễn thông.

# Điều 57. Nguyên tắc quản lý và điều tiết giá cước viễn thông

1. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ viễn thông phù hợp với quy định khoản 1, khoản 2 Điều 58 của Luật này.

2. Hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông.

3. Rà soát các yếu tố hình thành giá để điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông trong trường hợp cần thiết. Việc điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông bảo đảm phù hợp với các căn cứ định giá quy định tại Điều 58 của Luật này.

4. Tôn trọng quyền tự xác định và cạnh tranh về giá cước của doanh nghiệp viễn thông.

5. Phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

7. Thực hiện bình đẳng, không phân biệt trong quản lý và quy định giá cước viễn thông.

8. Không bù chéo dịch vụ viễn thông.

# Điều 58. Căn cứ xác định giá cước viễn thông

Giá cước viễn thông được xác định trên cơ sở các căn cứ sau đây:

1. Yếu tố hình thành giá dịch vụ viễn thông tại thời điểm định giá.

2. Quan hệ cung ~~-~~ cầu của dịch vụ viễn thông.

3. Khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ đối với trường hợp do Nhà nước định giá.

# Điều 59. Thẩm quyền, trách nhiệm quản lý giá cước viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Quy định về quản lý giá cước viễn thông; quyết định giá cước viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Luật Giá;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông;

c) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;

d) Tổ chức thực hiện kê khai giá cước viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;

e) Chủ động phối hợp với Bộ Công thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh, quản lý hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về viễn thông có trách nhiệm kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá cước viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, tăng giá hoặc hạ giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và Nhà nước.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm:

a) Quyết định giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ dịch vụ thuộc danh mục giá cước viễn thông do Nhà nước quy định thực hiện theo quy định tại Luật Giá;

b) Trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án giá cước dịch vụ viễn thông do Nhà nước định giá;

c) Thực hiện phương pháp xác định giá thành dịch vụ viễn thông, phương pháp xác định giá cước viễn thông và các quy định quản lý giá cước viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Hạch toán chi phí, xác định giá thành, niêm yết giá cước dịch vụ viễn thông theo đúng quy định;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá cước viễn thông;

e) Thực hiện kê khai giá cước viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;

g) Không được áp đặt, tăng hoặc hạ giá giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước.

# Điều 60. Lập hoá đơn và thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời giá cước dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo hóa đơn thanh toán.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khấu trừ chính xác số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá cước quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.

3. Hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông phải đảm bảo theo quy định pháp luật về hóa đơn và thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:

a) Giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;

b) Tổng số tiền phải thanh toán;

c) Thuế giá trị gia tăng (trừ dịch vụ viễn thông công ích).

4. Trong trường hợp lập hoá đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông hằng tháng theo hợp đồng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc thuê tổ chức khác cung cấp cho thuê bao viễn thông thông tin chi tiết cước miễn phí một lần khi khác hàng có yêu cầu, ưu tiên theo hình thức trực tuyến.

# Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động

1. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động là thẻ do doanh nghiệp viễn thông phát hành để người sử dụng nạp giá trị vào tài khoản bộ xác định thuê bao di động (SIM) thuê bao di động của chính doanh nghiệp viễn thông đó.

2. Tài khoản SIM thuê bao di động là tài khoản phản ánh giá trị người sử dụng đã nạp bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông hoặc bằng phương tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm khuyến mại); được ghi nhận trong hệ thống tính cước của doanh nghiệp viễn thông, gắn với thuê bao viễn thông.

3. Tài khoản SIM thuê bao di động đươc dùng để thanh toán cho dịch vụ viễn thông di động, và dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định pháp luật liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM thuê bao di động.

# Điều 62. Hoàn trả giá cước và bồi thường thiệt hại

1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ giá cước đã thu.

2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng.

3. Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia.

4. Các bên giao kết Hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Bộ luật dân sự.

# CHƯƠNG VIII

# CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

# Điều 63. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

1. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động ở địa phương là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn theo quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đất đai, Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

2. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, cung cấp thông tin, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

# Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông

1. Căn cứ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất cho việc xây dựng công trình viễn thông vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hỗ trợ chủ đầu tư dự án công trình viễn thông xây dựng vì lợi ích quốc gia, công cộng trong việc thu hồi, giải phóng mặt bằng; bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản; bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.

# Điều 65. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông

1. Công trình viễn thông được xây dựng, lắp đặt trên trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, đất và tài sản của lực lượng vũ trang được quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài sản công, đến công năng sử dụng của tài sản công mà công trình viễn thông được lắp đặt;

b) Bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật; cảnh quan, môi trường, an toàn, an ninh; tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, viễn thông và các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

2. Việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được thực hiện thông qua thoả thuận giữa doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này. Số tiền thu được từ thoả thuận lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được quản lý và sử dụng theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

 3. Doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông tại các địa điểm quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm bảo quản, bảo trì công trình viễn thông.

4. Việc xây dựng công trình viễn thông phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung bắt buộc phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình xây dựng.

5. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông. Chủ đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm thông báo về dự án đầu tư hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật mới cho các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng để đăng ký tham gia sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

6. Tòa nhà, công trình xây dựng công cộng, công trình giao thông, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị, khu du lịch, khu dân cư phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật của Bộ Xây dựng và đảm bảo yêu cầu sau:

a) Có phương án xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng toà nhà có trách nhiệm thiết kế, bố trí mặt bằng để doanh nghiệp viễn thông lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, cột ăng ten, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong tòa nhà nếu việc lắp đặt là khả thi về kỹ thuật; Để đảm bảo việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông của tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông.

7. Quy chuẩn kỹ thuật về công trình xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành phải có ý kiến thống nhất của Bộ Thông tin và Truyền thông về nội dung xây dựng, lắp đặt hệ thống mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng vô tuyến điện, điểm truy nhập trong công trình xây dựng.

8. Tổ chức, cá nhân xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông gắn liền với việc đầu tư, lắp đặt thiết bị, đường cáp viễn thông phải thông báo cho cơ quan chuyên môn về viễn thông tại địa phương.

# Điều 66. Sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, cột ăng ten, cột treo cáp (dây dẫn), công cáp, hào và tuy nen kỹ thuật; đường đô thị, hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm, cầu đường bộ và cầu đường sắt, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Việc sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của Chính phủ.

# Điều 67. Quản lý công trình viễn thông

1. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương trình Chính phủ quy định hướng dẫn việc lập quy hoạch, thiết kế, thi công hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động kết hợp với công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác theo quy định tại Điều 63, Điều 66 Luật này;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

c) Hướng dẫn việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp xác định và quản lý giá thuê công trình hạ tầng viễn thông sử dụng chung giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm sau đây:

a) Phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

# Chương IX

# QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG

# Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển viễn thông; văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về viễn thông.

2. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông.

3. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông.

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về viễn thông.

6. Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông.

7. Quản lý công tác báo cáo, thống kê về viễn thông theo hình thức trực tuyến.

8. Ban hành các văn bản quy định để tổ chức triển khai thử nghiệm có kiểm soát công nghệ mới, giải pháp mới và mô hình mới trong hoạt động viễn thông.

9. Hợp tác quốc tế về viễn thông.

# Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

3. Từng thời kỳ, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tiêu chí xác định và công bố danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh.

6. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.

# Điều 70. Hợp tác quốc tế về viễn thông

1. Hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Tuân thủ các điều ước quốc tế về viễn thông mà Việt Nam là thành viên.

3. Việt Nam cam kết là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế về viễn thông.

4. Hoạt động hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện theo các quy định pháp luật về viễn thông và các quy định về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước.

5. Các doanh nghiệp viễn thông, hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực viễn thông thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động viễn thông phải tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, đầu tư và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

# CHƯƠNG X

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

# Điều 71. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan

1. Thay thế cụm từ “Giấy phép thiết lập mạng viễn thông” thành “Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng” tại Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 được sửa đổi bổ sung tại Luật số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022.

2. Thay thế cụm từ “tài nguyên Internet” thành “tài nguyên Internet Việt Nam” quy định tại khoản 7 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017.

# Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 và quy định tại khoản 7 Điều 57 của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định về cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

# Điều 73. Quy định chuyển tiếp

Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong giấy phép.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng 11 năm 2023.*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

 **Vương Đình Huệ**